VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2781/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ; Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tham mưu quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản để phục vụ các công trình, dự án ưu tiên áp dụng theo Nghị

quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 277/TTr-SCT ngày 03 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Điều chỉnh tên Quyết định thành: "Phê duyệt khoanh định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang".

2. Sửa đổi phần "Lý do" tại Điều 1 như sau:

"Lý do: Để cung cấp vật liệu xây dựng thông thường cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 Luật Địa chất và khoáng sản, theo tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP".

3. Bỏ hai cột "Cung cấp cho Dự án" và "Nhu cầu vật liệu của Dự án (m^3)" tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND (có phụ lục kèm theo); mục đích khoanh định thực hiện theo khoản 2 Điều này.

4. Sửa đổi Điều 2 như sau:

"Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở ngành, đơn vị, địa phương liên quan hướng dẫn thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản và thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nêu trên theo quy định".

Điều 2. Việc điều chỉnh Quyết định số 430/QĐ-UBND không làm thay đổi nội dung các giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã được cấp. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp phép, cấp mới hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhằm cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các nội dung khác của Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 không được điều chỉnh tại Quyết định này giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có khu vực khoáng sản; các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

PHỤ LỤC

TỌA ĐỘ, DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC KHOANH ĐỊNH KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(*Kèm theo Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Khu vực, Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2.000, Kinh tuyến trục $106^0 00'$, múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)
			X(m)	Y(m)	
1	Mỏ đá vôi Xóm Mới, xã Xín Mần	1	2.512.551	341.274	1,7
		2	2.512.574	341.225	
		3	2.512.712	341.405	
		4	2.512.636	341.489	
2	Mỏ đá vôi thôn Cốc Pú, xã Pà Vầy Sủ	1	2.508.490	340.579	1,42
		2	2.508.478	340.645	
		3	2.508.315	340.609	
		4	2.508.327	340.533	
		5	2.508.449	340.541	
3	Mỏ cát sỏi thôn Tính Tằng, xã Pà Vầy Sủ	1	2.508.418	341.585	1,65
		2	2.508.340	341.512	
		3	2.508.310	341.394	
		4	2.508.333	341.304	
		5	2.508.262	341.301	
		6	2.508.116	341.336	
		7	2.508.111	341.310	
		8	2.508.315	341.255	
		9	2.508.359	341.275	
		10	2.508.362	341.338	
		11	2.508.331	341.394	
		12	2.508.359	341.487	
		13	2.508.434	341.563	
4	Mỏ đá vôi thôn Cốc Soọc, xã Xín Mần	1	2.512.014	341.250	5,0
		2	2.512.065	341.310	
		3	2.512.017	341.457	
		4	2.511.927	341.538	
		5	2.511.843	341.598	
		6	2.511.744	341.454	
		7	2.511.885	341.377	
		8	2.511.941	341.324	

5	Mỏ cát, sỏi thôn Díu Hạ, xã Xín Mần và thôn Pố Hà 2, xã Trung Thịnh	1	2.515.072	351.769	2,5
		2	2.515.017	351.792	
		3	2.514.990	351.744	
		4	2.514.970	351.653	
		5	2.514.966	351.572	
		6	2.514.936	351.455	
		7	2.514.884	351.330	
		8	2.514.946	351.300	
		9	2.514.965	351.333	
		10	2.514.992	351.495	
		11	2.515.008	351.615	
		12	2.515.027	351.687	
6	Mỏ đất san lấp khu A tại thôn Yên Thắng, xã Yên Sơn	A6	2.418.037	415.339	1,28
		A5	2.417.967	415.365	
		A4	2.417.957	415.394	
		A3	2.417.965	415.434	
		A2	2.418.072	415.493	
		A1	2.418.077	415.348	
7	Mỏ đất san lấp khu B tại thôn Yên Thắng, xã Yên Sơn	B14	2.417.924	415.202	3,98
		B13	2.417.923	415.167	
		B12	2.417.873	415.125	
		B11	2.417.832	415.132	
		B10	2.417.820	415.099	
		B9	2.417.800	415.088	
		B8	2.417.756	415.110	
		B7	2.417.735	415.166	
		B6	2.417.747	415.264	
		B5	2.417.785	415.324	
		B4	2.417.842	415.357	
		B3	2.417.908	415.349	
		B2	2.417.932	415.296	
		B1	2.417.946	415.239	
8	Mỏ đất san lấp khu C tại tổ dân phố 4 Tràng Đà phường Nông Tiến	C12	2.416.527	417.055	
		C11	2.416.499	417.034	
		C10	2.416.483	417.036	
		C9	2.416.444	417.067	
		C8	2.416.400	417.088	
		C7	2.416.441	417.135	
		C6	2.416.493	417.175	
		C5	2.416.518	417.172	

		C4	2.416.557	417.150	1,49
		C3	2.416.573	417.132	
		C2	2.416.576	417.109	
		C1	2.416.567	417.090	
		C12	2.416.527	417.055	
		24	2.400.729	414.645	
9	Mỏ đất san lấp Đồng Giản 2, thôn Đồng Giản, xã Nhữ Khê	1	2.400.793	414.287	0,53
		2	2.400.784	414.261	
		3	2.400.817	414.244	
		4	2.400.802	414.214	
		5	2.400.710	414.250	
		6	2.400.693	414.294	
		7	2.400.715	414.302	
		8	2.400.744	414.264	
		9	2.400.777	414.304	
10	Mỏ đất san lấp Đồng Giản 3, thôn Đồng Giản, xã Nhữ Khê	1	2.400.607	414.045	2,3
		2	2.400.683	414.048	
		3	2.400.751	414.070	
		4	2.400.803	414.059	
		5	2.400.842	414.108	
		6	2.400.756	414.166	
		7	2.400.675	414.185	
		8	2.400.608	414.149	
11	Mỏ đất san lấp thôn Hồng Hà, xã Nhữ Khê	1	2.399.941	413.651	4,6
		2	2.399.863	413.802	
		3	2.399.888	413.819	
		4	2.399.834	413.895	
		5	2.399.756	413.870	
		6	2.399.731	413.853	
		7	2.399.731	413.853	
		8	2.399.738	413.824	
		9	2.399.712	413.812	
		10	2.399.722	413.688	
		11	2.399.757	413.637	
		12	2.399.809	413.591	
		13	2.399.830	413.579	
		14	2.399.885	413.606	
		15	2.399.930	413.615	
		16	2.399.941	413.651	
		1	2.401.280	411.778	

12	Mỏ đất san lấp thôn Cây Sim, xã Nhữ Khê	2	2.401.203	411.760	1,68
		3	2.401.098	411.829	
		4	2.401.139	411.925	
		5	2.401.206	411.869	
		6	2.401.270	411.855	
13	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Kim Phú 24, Phường Mỹ Lâm	1	2.406.524	411.921	2,3
		2	2.406.544	411.955	
		3	2.406.606	411.980	
		4	2.406.601	412.029	
		5	2.406.571	412.058	
		6	2.406.530	412.067	
		7	2.406.466	412.045	
		8	2.406.455	412.043	
		9	2.406.418	412.020	
		10	2.406.406	412.010	
		11	2.406.400	412.000	
14	Mỏ đất san lấp thôn Vĩnh Tân, xã Tân Trào	1	2.410.219	442.385	0,37
		2	2.410.2162410.216	442.381	
		3	2.410.213	442.376	
		4	2.410.207	442.369	
		5	2.410.199	442.360	
		6	2.410.191	442.358	
		7	2.410.182	442.351	
		8	2.410.176	442.352	
		9	2.410.167	442.351	
		10	2.410.157	442.346	
		11	2.410.147	442.342	
		12	2.410.140	442.337	
		13	2.410.133	442.332	
		14	2.410.129	442.327	
		15	2.410.123	442.324	
		16	2.410.120	442.317	
		17	2.410.116	442.311	
		18	2.410.112	442.304	
		19	2.410.111	442.301	
		20	2.410.221	442.333	
		21	2.410.008	442.233	
		1	2.450.466	423.807	
		2	2.450.465	423.822	
		3	2.450.479	423.867	

15	Mỏ đất san lấp số 2 thôn Vĩnh Thịnh, xã Chiêm Hóa	4	2.450.443	423.904	1,35
		5	2.450.413	423.904	
		6	2.450.387	423.867	
		7	2.450.374	423.857	
		8	2.450.417	423.934	
		9	2.450.437	423.951	
		10	2.450.468	424.030	
		11	2.450.497	424.056	
		12	2.450.473	424.064	
		13	2.450.440	424.065	
		14	2.450.407	424.058	
		15	2.450.405	424.022	
		16	2.450.377	423.961	
		17	2.450.407	423.936	
16	Mỏ đất san lấp thôn Liên Bình, xã Nhữ Khê	1	2.400.777	418.888	0,339
		2	2.400.774	418.899	
		3	2.400.774	418.904	
		4	2.400.765	418.930	
		5	2.400.739	418.969	
		6	2.400.664	419.043	
		7	2.400.660	419.039	
		8	2.400.709	418.962	
		9	2.400.713	418.954	
		10	2.400.717	418.956	
		11	2.400.731	418.934	
		12	2.400.734	418.930	
		13	2.400.743	418.916	
		14	2.400.748	418.907	
		15	2.400.766	418.880	
17	Mỏ đất san lấp tổ dân phố 13 phường Bình Thuận	1	2.401.380	419.727	
		2	2.401.368	419.746	
		3	2.401.361	419.773	
		4	2.401.357	419.786	
		5	2.401.396	419.795	
		6	2.401.397	419.799	
		7	2.401.404	419.809	
		8	2.401.403	419.820	
		9	2.401.404	419.843	
		10	2.401.399	419.844	
		11	2.401.390	419.845	

		12	2.401.379	419.845	1,47
		13	2.401.366	419.843	
		14	2.401.363	419.843	
		15	2.401.363	419.841	
		16	2.401.370	419.821	
		17	2.401.339	419.809	
		18	2.401.342	419.801	
		19	2.401.331	419.793	
		20	2.401.310	419.782	
		21	2.401.291	419.768	
		22	2.401.285	419.761	
		23	2.401.286	419.745	
		24	2.401.291	419.739	
		25	2.401.299	419.735	
		26	2.401.305	419.735	
		27	2.401.315	419.738	
		28	2.401.329	419.741	
		29	2.401.344	419.741	
		30	2.401.364	419.735	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYÊN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyên Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbaotinhtuyenquang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.